

Số: /2022/QĐ-UBND

Long An, ngày tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung, một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 11 tháng 12 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính về Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Bộ xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện Quyết định số 4713/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5227/TTr-SXD ngày 28 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Long An (đã bao gồm thuế GTGT) theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, hộ gia đình, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ được cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

3. Các loại hình hoạt động trên địa bàn tỉnh có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, rác thải sinh hoạt.

Điều 3. Lộ trình thực hiện

1. Đơn giá dịch vụ quy định tại Điều 1 của Quyết định này theo hướng đến năm 2022, ngân sách nhà nước không phải cấp bù kinh phí đối với hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện giá dịch vụ về rác nêu trên:

a) Nếu địa phương thu đủ 100% trên tổng số các đối tượng theo lập bộ, nhưng không đủ tiền thanh toán chi phí các dịch vụ này thì ngân sách tỉnh hỗ trợ khoản chênh lệch thiếu để bù đắp.

b) Nếu địa phương thu không đủ trên tổng số các đối tượng theo lập bộ, thì ngân sách tỉnh không hỗ trợ khoản chênh lệch thiếu này; khoản thiếu hụt này do Ủy ban nhân dân cấp huyện tự cân đối ngân sách để giải quyết.

c) Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, thanh tra việc giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, rác thải sinh hoạt, làm cơ sở để xử lý hỗ trợ kinh phí theo quy định trên.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt; tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

b) Chủ trì tổ chức phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật có liên quan trong việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

c) Định kỳ hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

2. Sở xây dựng

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh, bổ sung giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt khi nhà nước có thay đổi về chính sách pháp luật có liên quan đến giá được ban hành cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Trường hợp khi các yếu tố cấu thành đơn giá thay đổi và cần thiết phải điều chỉnh giá, Sở Xây dựng phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đánh giá tác động đến mặt bằng giá chung tại địa phương và đời sống nhân dân, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong phương án giá, rà soát xây dựng lại giá trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm cơ sở thực hiện theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan nghiên cứu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh chính sách ưu đãi, khuyến khích, hỗ trợ các dự án đầu tư xử lý chất thải rắn, rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Kêu gọi, huy động các nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường thu hút đầu tư cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Tài chính

Tổ chức thẩm định phương án giá, phương án giá điều chỉnh của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Cục thuế tỉnh

Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trong việc sử dụng chứng từ thu; đăng ký, kê khai và nộp các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Đoàn thể tỉnh

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động trong đoàn viên, hội viên và quần chúng nhân dân gương mẫu thực hiện công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, rác thải sinh hoạt.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) tổ chức lựa chọn và thực hiện dịch vụ sự nghiệp công trên địa bàn quản lý theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Căn cứ mức giá tối đa được quy định tại Điều 1 quyết định này, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm quy định giá cụ thể trên nguyên tắc không vượt mức giá tối đa.

c) Tổ chức thông báo công khai đến đối tượng thuộc diện phải trả tiền dịch vụ, giá dịch vụ theo quy định, tuyên truyền nâng cao ý thức của nhân dân trong việc thực hiện nộp tiền dịch vụ đầy đủ và tham gia giám sát chất lượng dịch vụ do các đơn vị cung ứng dịch vụ thực hiện trên địa bàn quản lý.

d) Tổ chức việc lập bộ đảm bảo đúng, đủ và chịu trách nhiệm với Ủy ban nhân dân tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

đ) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

- Thực hiện việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đến điểm tập kết rác thải theo quy định.

- Lập bộ và phân định rõ các đối tượng phát sinh chất thải làm cơ sở thu đúng, thu đủ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, rác thải sinh hoạt đúng theo quy định.

e) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, rác thải sinh hoạt.

g) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt để nâng cao chất lượng dịch vụ.

h) Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, rác thải sinh hoạt

a) Đảm bảo thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, rác thải sinh hoạt theo đúng hợp đồng đã ký kết, cam kết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Khi thu tiền phải sử dụng biên lai hoặc hóa đơn thu tiền theo đúng quy định và thu đúng mức giá đã niêm yết hoặc thông báo.

c) Nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định.

d) Có trang thiết bị thu gom, vận chuyển và xử lý rác chất thải rắn, rác thải sinh hoạt đảm bảo vệ sinh môi trường.

đ) Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý rác chất thải rắn, rác thải sinh hoạt tại các địa phương đúng tần suất, không để tồn đọng rác lâu ngày nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường.

9. Chủ nguồn thải, cơ sở phát sinh chất thải

Tập kết rác thải đúng nơi quy định; ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác chất thải rắn, rác thải sinh hoạt với đơn vị thu gom theo mức giá được Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành; thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng dịch vụ.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng 01 năm 2022; và bãi bỏ Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh năm 2020.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KSTTHC – Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB QPPL – Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Phòng: KTTC, THKSTTHC;
- Ban Nội chính – Tiếp công dân;
- Lưu: VT, Nguyên.

QĐ QPPL ĐƠN GIÁ XỬ LÝ RÁC (5227)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Lâm

**Bảng phụ lục giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý
rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND
ngày tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An)

| STT | DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ | ĐƠN VỊ TÍNH | NHÓM I | NHÓM II |
|------------|--|---------------------|-----------|-----------|
| I | Hộ gia đình | | | |
| 1 | Khu vực đô thị | | | |
| 1.1 | Hộ có nhân khẩu ≤ 2 người | đồng/tháng/hộ | 29.076 | 27.685 |
| 1.2 | Hộ có nhân khẩu ≤ 3 người | đồng/tháng/hộ | 48.460 | 46.141 |
| 1.3 | Hộ có nhân khẩu ≤ 4 người | đồng/tháng/hộ | 67.844 | 64.598 |
| 1.4 | Hộ có nhân khẩu > 4 người | đồng/tháng/hộ | 87.228 | 83.054 |
| 1.5 | Tính theo khối lượng rác | đồng/kg | 646 | 615 |
| 1.6 | Trường hợp đơn vị thu gom thực hiện thu gom rác tận nhà hộ dân trong hẻm: - Chiều dài hẻm ≤ 200m thì nhân thêm hệ số điều chỉnh: 1,09. - Chiều dài hẻm >200m thì nhân thêm hệ số điều chỉnh: 1,14. | | | |
| 2 | Khu vực nông thôn | | | |
| 2.1 | Hộ có nhân khẩu ≤ 2 người | đồng/tháng/hộ | 22.122 | 21.070 |
| 2.2 | Hộ có nhân khẩu ≤ 3 người | đồng/tháng/hộ | 36.869 | 35.117 |
| 2.3 | Hộ có nhân khẩu ≤ 4 người | đồng/tháng/hộ | 51.617 | 49.164 |
| 2.4 | Hộ có nhân khẩu > 4 người | đồng/tháng/hộ | 66.365 | 63.211 |
| 2.5 | Tính theo khối lượng rác | đồng/kg | 586 | 557 |
| II | Hộ kinh doanh, cơ sở kinh doanh, doanh nghiệp sản xuất. | | | |
| 1 | Khối lượng rác < 100 kg/tháng | đồng/tháng/hộ,CS,DN | 65.723 | 62.488 |
| 2 | Khối lượng rác từ 100kg/tháng đến < 150kg/tháng | đồng/tháng/hộ,CS,DN | 82.154 | 78.110 |
| 3 | Khối lượng rác từ 150kg/tháng đến < 250kg/tháng | đồng/tháng/hộ,CS,DN | 131.446 | 124.976 |
| 4 | Khối lượng rác từ 250kg/tháng đến < 500kg/tháng | đồng/tháng/hộ,CS,DN | 246.461 | 234.330 |
| 5 | Khối lượng rác từ 500kg/tháng đến ≤ 1000kg/tháng | đồng/tháng/hộ,CS,DN | 492.922 | 468.660 |
| 6 | Khối lượng rác >1000 kg/tháng | đồng/kg | 657 | 625 |
| III | Cơ quan hành chính, tổ chức, đơn vị sự nghiệp nhà nước, lực lượng công an, vũ trang, trường học | | | |
| 1 | Có quy mô < 20 người (Trường học có quy mô dưới 200 học sinh, sinh viên) | đồng/tháng/đơn vị | 243.491 | 228.454 |
| 2 | Có quy mô từ 20 người đến < 50 người (Trường học có quy mô từ 200 đến < 500 học sinh, sinh viên) | đồng/tháng/đơn vị | 426.109 | 399.794 |
| 3 | Có quy mô từ 50 người đến ≤ 100 người (Trường học có quy mô từ 500 đến ≤ 1000 học sinh, sinh viên) | đồng/tháng/đơn vị | 913.091 | 856.702 |
| 4 | Có quy mô > 100 người (Trường học có quy mô > 1000 học sinh, sinh viên) | đồng/tháng/đơn vị | 1.521.819 | 1.427.837 |
| 5 | Tính theo khối lượng rác | đồng/kg | 937 | 879 |
| IV | Bến, bãi | | | |
| 1 | Khối lượng rác < 250 kg/tháng | đồng/tháng/bến,bãi | 164.307 | 156.220 |
| 2 | Khối lượng rác từ 250 kg/tháng đến < 500 kg/tháng | đồng/tháng/bến,bãi | 246.461 | 235.064 |
| 3 | Khối lượng rác từ 500 kg/tháng đến ≤ 1000 kg/tháng | đồng/tháng/bến,bãi | 492.922 | 470.128 |
| 4 | Khối lượng rác > 1.000 kg/tháng | đồng/kg | 657 | 625 |

| STT | DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ | ĐƠN VỊ TÍNH | NHÓM I | NHÓM II |
|-----------|--|-----------------------------|--------------|--------------|
| V | Chợ, trung tâm thương mại | | | |
| 1 | Chợ có ban quản lý chợ, Trung tâm thương mại | | | |
| 1.2 | Khối lượng rác < 2,5 tấn/tháng | đồng/tháng/chợ (TTTM) | 1.257.229 | 1.224.880 |
| 1.3 | Khối lượng rác từ 2,5 tấn/tháng đến < 5,0 tấn/tháng | đồng/tháng/chợ (TTTM) | 2.464.610 | 2.343.299 |
| 1.4 | Khối lượng rác từ 5,0 tấn/tháng đến ≤ 10,0 tấn/tháng | đồng/tháng/chợ (TTTM) | 4.929.220 | 4.686.598 |
| 1.5 | Khối lượng rác > 10,0 tấn/tháng | đồng/tấn | 657.229 | 624.880 |
| 2 | Chợ không có ban quản lý chợ | | | |
| 2.1 | Khối lượng rác < 50 kg/tháng | đồng/tháng/quầy hàng (kios) | 32.861 | 31.244 |
| 2.2 | Khối lượng rác từ 50 kg/tháng đến < 100 kg/tháng | đồng/tháng/quầy hàng (kios) | 49.292 | 46.866 |
| 2.3 | Khối lượng rác từ 100 kg/tháng đến ≤ 150 kg/tháng | đồng/tháng/quầy hàng (kios) | 82.154 | 78.110 |
| 2.4 | Khối lượng rác > 150 kg/tháng | đồng/kg | 657 | 625 |
| VI | Vận chuyển rác | | | |
| 1 | Cự ly ≤ 20km | đồng/tấn | 103 | 102 |
| 2 | Cự ly ≤ 30km | đồng/tấn | 126 | 124 |
| 3 | Cự ly ≤ 40km | đồng/tấn | 142 | 140 |
| 4 | Cự ly ≤ 50km | đồng/tấn | 156 | 153 |
| 5 | Cự ly ≤ 60km | đồng/tấn | 167 | 165 |
| 6 | Cự ly ≤ 70km | đồng/tấn | 174 | 172 |
| 7 | Cự ly ≤ 80km | đồng/tấn | 184 | 181 |
| 8 | Cự ly ≤ 90km | đồng/tấn | 193 | 190 |
| 9 | Cự ly ≤ 100km | đồng/tấn | 201 | 198 |
| 10 | Cự ly ≤ 110km | đồng/tấn | 209 | 206 |
| 11 | Cự ly ≤ 120km | đồng/tấn | 217 | 213 |
| VI | Xúc rác bằng cơ giới: | đồng/tấn | 14,62 | 14,18 |

Trong đó:

- Nhóm I: thành phố Tân An, các huyện: Thủ Thừa, Bến Lức, Đức Hòa, Cần Giuộc, Cần Đước, Tân Trụ, Châu Thành.

- Nhóm II: thị xã Kiến Tường, các huyện: Thạnh Hóa, Tân Thạnh, Vĩnh Hưng, Tân Hưng, Mộc Hóa, Đức Huệ.